

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ  
VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

**Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**



## BÁO CÁO

### MỤC LỤC

|  | Trang |
|--|-------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                               | 2-4   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                              | 5     |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                          | 6-8   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT          | 9     |
| PHỤ BIỂU 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC | 10    |
| BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT                    | 11    |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT                 | 12-37 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 09/01/2014; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 ngày 09/01/2014.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chi số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế);*

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, Quận thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ   | Ghi chú |
|-----------------------|---|---------|
| Ông Đỗ Hồng Nguyên    | Chủ tịch (Từ ngày 16/03/2013)                         | (i)     |
| Ông Phạm Công Hương   | Chủ tịch (Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 15/03/2013) | (ii)    |
| Ông Dương Phi Hùng    | Ủy viên (Từ ngày 16/03/2013)                          | (ii)    |
| Ông Nguyễn Tiến Chinh | Ủy viên (Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 15/03/2013)  | (ii)    |
| Ông Lê Văn Duẩn       | Ủy viên (Từ ngày 27/04/2013)                          | (iii)   |
| Ông Phùng Tân Cường   | Ủy viên (Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 26/04/2013)  | (iii)   |

(i) Theo Nghị quyết HĐQT số 04.13/NQ - HĐQT ngày 16/03/2013 của Hội đồng quản trị công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin.

(ii) Theo Nghị quyết HĐQT số 03.13/NQ - VIMCC ngày 16/03/2013 của Hội đồng quản trị công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

(iii) Theo Nghị quyết HĐQT số 05.13/NQ - VIMCC ngày 27/04/2013 của Hội đồng quản trị công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin.

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ   | Ghi chú |
|-----------------------|---|---------|
| Ông Đỗ Hồng Nguyên    | Giám đốc (Từ ngày 01/03/2013)                         | (iv)    |
| Ông Phạm Công Hương   | Giám đốc (Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 28/02/2013) | (v)     |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Giám đốc  |         |
| Ông Lê Văn Duẩn       | Phó Giám đốc  |         |
| Ông Lê Việt Phương    | Phó Giám đốc  |         |

(iv) Theo Nghị quyết HĐQT số 02.13/NQ - VIMCC ngày 01/03/2013 của Hội đồng quản trị công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin và Quyết định số 01.HDQT/QĐ-VIMCC ngày 01/03/2013 của công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin.

(v) Theo Nghị quyết HĐQT số 02.13/NQ - HDQT ngày 16/03/2013 của Hội đồng quản trị công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin và Quyết định số 02.HDQT/QĐ - VIMCC ngày 01/03/2013 của công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin.

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Ý KIẾN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014  
Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



  
ĐỖ HỒNG NGUYÊN

Giám đốc

Số: 75 /2014/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin được lập ngày 20/03/2014 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN  
**BDO**

**NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 0445-2013-038-1

**PHẠM THỊ TÚ**

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số: 2581-2013-038-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | <b>100</b> |             | <b>109.571.905.612</b> | <b>123.374.198.917</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b> | V.1         | <b>17.520.431.530</b>  | <b>25.247.713.802</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 17.520.431.530         | 25.247.713.802         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>120</b> | V.2         | <b>-</b>               | <b>149.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                | 121        |             | -                      | 149.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>68.832.302.338</b>  | <b>66.958.709.681</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                            | 131        |             | 68.029.833.779         | 62.050.720.359         |
| 2. Trả trước cho người bán                        | 132        |             | 432.824.472            | 2.575.837.143          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                       | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD            | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                        | 135        | V.3         | 1.540.229.297          | 3.502.737.389          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)         | 139        |             | (1.170.585.210)        | (1.170.585.210)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> | V.4         | <b>21.751.760.646</b>  | <b>28.362.927.292</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                   | 141        |             | 21.751.760.646         | 28.362.927.292         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)             | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>150</b> |             | <b>1.467.411.098</b>   | <b>2.655.848.142</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 151        | V.5         | 54.148.086             | 126.555.803            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | 154        |             | 102.497.395            | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                          | 158        | V.6         | 1.310.765.617          | 2.529.292.339          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>12.975.436.673</b>  | <b>15.481.733.220</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>9.703.867.457</b>   | <b>11.926.733.029</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.7         | 9.389.952.739          | 11.743.121.211         |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 29.626.568.250         | 31.724.211.912         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (20.236.615.511)       | (19.981.090.701)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.8         | 16.000.000             | 32.000.000             |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 539.088.160            | 596.254.630            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (543.088.160)          | (564.254.630)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | V.9         | 297.914.718            | 151.611.818            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>2.400.000.000</b>   | <b>2.400.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        | V.10        | 2.400.000.000          | 2.400.000.000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>269</b> |             | <b>871.569.216</b>     | <b>1.155.000.191</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.11        | 609.266.178            | 551.750.279            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | 262.303.038            | 603.249.912            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>122.547.342.285</b> | <b>138.855.932.137</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>95.185.671.029</b>  | <b>114.158.786.162</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>94.268.888.029</b>  | <b>110.784.401.562</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.12        | 12.087.979.131         | 16.428.083.044         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 36.683.356.337         | 36.683.568.666         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 11.176.332.134         | 18.688.584.789         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.13        | 3.543.358.401          | 6.972.921.138          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 17.420.922.066         | 12.941.266.104         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.14        | 2.436.374.408          | 3.206.550.857          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        | V.15        | 1.007.886.176          | 2.591.686.176          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.16        | 5.589.048.390          | 10.416.745.474         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 4.323.630.986          | 2.854.995.314          |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>916.783.000</b>     | <b>3.374.384.600</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.17        | 916.783.000            | 3.322.428.800          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | 51.955.800             |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>25.930.720.507</b>  | <b>23.719.506.708</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.18        | <b>24.889.642.507</b>  | <b>23.675.010.708</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 16.000.000.000         | 16.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 5.201.071.872          | 4.102.350.334          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 2.799.874.301          | 2.463.373.816          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | 566.114.710            | 566.114.710            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 322.581.624            | 543.171.848            |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>1.041.078.000</b>   | <b>44.496.000</b>      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        | V.19        | 1.041.078.000          | 44.496.000             |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>              | <b>439</b> |             | <b>1.430.950.749</b>   | <b>977.639.267</b>     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>122.547.342.285</b> | <b>138.855.932.137</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | THUYẾT MINH | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                            |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công   |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược    |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                           |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                       |             | 10.576,28  | 10.705,02  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                  |             | -          | -          |



Đỗ Ngọc Hải  
Người lập biểu

Lê Đức Tuấn  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014



Đỗ Hồng Nguyên  
Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH  | NĂM 2013               | NĂM 2012               |
|--|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                      | 01        | VI.20        | 290.223.705.701        | 242.723.608.535        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                | 02        | VI.20        | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>10</b> | <b>VI.20</b> | <b>290.223.705.701</b> | <b>242.723.608.535</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.21        | 260.763.561.661        | 214.825.497.644        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>20</b> |              | <b>29.460.144.040</b>  | <b>27.898.110.891</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                               | 21        | VI.22        | 213.484.360            | 455.111.055            |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | VI.23        | 2.027.770.509          | 2.561.645.400          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23        |              | 1.682.905.022          | 1.961.798.578          |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24        |              | 1.298.050.805          | 1.318.137.624          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                | 25        |              | 20.252.446.717         | 19.019.550.869         |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>30</b> |              | <b>6.095.360.369</b>   | <b>5.453.888.053</b>   |
| 11. Thu nhập khác  | 31        |              | 2.074.484.175          | 2.870.002.829          |
| 12. Chi phí khác   | 32        |              | 130.640.400            | 363.368.091            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                      | <b>40</b> |              | <b>1.943.843.775</b>   | <b>2.506.634.738</b>   |
| <b>14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b> |           |              |                        |                        |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                   | <b>50</b> |              | <b>8.039.204.144</b>   | <b>7.960.522.791</b>   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51        |              | 2.199.831.465          | 1.932.022.970          |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 52        |              | (175.769.976)          | 14.126.209             |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>            | <b>60</b> |              | <b>6.015.142.655</b>   | <b>6.014.373.612</b>   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                   | 61        |              | 432.737.523            | 551.428.231            |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                        | 62        |              | 5.582.405.132          | 5.462.945.381          |
| <b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                            | <b>70</b> | <b>VI.25</b> | <b>3.489</b>           | <b>3.414</b>           |

  
 Đỗ Ngọc Hải  
 Người lập biểu

  
 Lê Đức Tuấn  
 Kế toán trưởng

  
 Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014  
 Đỗ Hồng Nguyên  
 Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### PHỤ BIỂU 04: BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                       | Mã số     | Số dư đầu kỳ         | Số phát sinh phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | Số dư cuối kỳ        |
|-----|--------------------------------|-----------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| A   | B                              | C         | 1                    | 2                               | 3                     | 4 = (1+2-3)          |
| I   | <b>Thuế</b>                    | <b>10</b> | <b>6.972.921.138</b> | <b>26.917.954.813</b>           | <b>30.450.014.945</b> | <b>3.440.861.006</b> |
| 1   | Thuế GTGT hàng bán nội địa     | 11        | 4.701.445.585        | 21.377.037.044                  | 22.987.252.995        | 3.091.229.634        |
|     | - Thuế GTGT hàng bán nội địa   |           | 4.701.445.585        | 14.939.072.757                  | 16.549.288.708        | 3.091.229.634        |
|     | - Thuế GTGT hàng nhập khẩu     |           | -                    | 6.437.964.287                   | 6.437.964.287         | -                    |
| 2   | Thuế tiêu thụ đặc biệt         | 12        | -                    | -                               | -                     | -                    |
| 3   | Thuế xuất nhập khẩu            | 13        | -                    | 430.840.743                     | 430.840.743           | -                    |
| 4   | Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 14        | 1.057.834.709        | 2.224.827.558                   | 3.385.159.662         | (102.497.395)        |
| 5   | Thuế thu nhập cá nhân          | 15        | 1.213.640.844        | 2.142.204.899                   | 2.903.716.976         | 452.128.767          |
| 6   | Thuế tài nguyên                | 16        | -                    | -                               | -                     | -                    |
| 7   | Thuế nhà đất và tiền thuê đất  | 17        | -                    | 736.044.569                     | 736.044.569           | -                    |
| 8   | Thuế môn bài                   | 18        | -                    | -                               | -                     | -                    |
| 9   | Các loại thuế khác             | 19        | -                    | 7.000.000                       | 7.000.000             | -                    |
| II  | <b>Các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>                        | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| 1   | Các khoản phụ thu              | 31        | -                    | -                               | -                     | -                    |
| 2   | Các khoản phí, lệ phí          | 32        | -                    | -                               | -                     | -                    |
| 3   | Phí bảo vệ môi trường          | 33        | -                    | -                               | -                     | -                    |
| 4   | Các khoản khác                 | 34        | -                    | -                               | -                     | -                    |
|     | <b>Tổng cộng</b>               | <b>40</b> | <b>6.972.921.138</b> | <b>26.917.954.813</b>           | <b>30.450.014.945</b> | <b>3.440.861.006</b> |

Đỗ Ngọc Hải  
Người lập biểu

Lê Đức Tuấn  
Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Nguyên  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ | NĂM 2013         | NĂM 2012         |
|---|-------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |       |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 8.039.204.144    | 7.960.522.791    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       |                  |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02    | 2.240.586.725    | 2.999.978.210    |
| - Các khoản dự phòng  | 03    | -                | 698.364.849      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04    | 14.643.136       | (29.960.301)     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (228.127.496)    | (276.688.049)    |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | 1.682.905.022    | 2.018.787.714    |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                                    | 08    | 11.749.211.531   | 13.371.005.214   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09    | (655.103.069)    | 346.950.184      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    | 6.611.166.646    | 2.101.815.551    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    | (1.748.833.326)  | (28.566.483.124) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    | 125.838.973      | 2.477.716.081    |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13    | (1.680.551.550)  | (2.014.165.839)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14    | (2.868.442.813)  | (2.598.003.349)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15    | 1.362.968.769    | 2.556.615.697    |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | (1.864.812.316)  | (351.267.326)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                       | 20    | 1.031.442.845    | (12.675.816.911) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |       |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                              | 21    | (146.302.900)    | (463.031.188)    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                           | 22    | 78.100.000       | -                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 23    | -                | (149.000.000)    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                         | 24    | 149.000.000      | -                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    | -                | (2.400.000.000)  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27    | 228.127.496      | 455.111.055      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | 308.924.596      | (2.556.920.133)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                  |       |                  |                  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33    | 34.338.689.593   | 28.532.039.153   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34    | (41.084.439.306) | (15.772.955.084) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    | (2.400.000.000)  | (2.400.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40    | (9.145.749.713)  | 10.359.084.069   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>   | 50    | (7.805.382.272)  | (4.873.652.975)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60    | 25.247.713.802   | 30.121.366.777   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61    | -                | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 70    | 17.442.331.530   | 25.247.713.802   |



Đỗ Ngọc Hải  
Người lập biểu



Lê Đức Tuấn  
Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Nguyên  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 09/01/2014; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 ngày 09/01/2014.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ, công trình giao thông, công trình hạ tầng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình điện năng; đường dây tải điện, trạm biến thế điện, công trình điện dân dụng và công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước khu công nghiệp, dân dụng, giao thông; Thẩm định các dự án đầu tư (chỉ thẩm định các thiết kế đã được đăng ký kinh doanh); Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, do bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế);*
- *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, gồm có: Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, giao thông, vận tải, điện lực;*
- *Dịch vụ thương mại;*
- *Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ;*
- *Khai thác, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);*
- *Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;*
- *Bốc xúc vận tải khoáng sản, đất đá và san lấp mặt bằng;*
- *Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và đào tạo chuyển giao công nghệ ngành mỏ; Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp đặt các thiết bị và gia công cơ khí;*
- *Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);*
- *Chế biến lâm sản và kinh doanh gỗ trụ mỏ (trừ lâm sản Nhà nước cấm);*
- *Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, kho, bãi.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức:****Công ty con**

1. Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Ưông Bí

**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

2. Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai
3. Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng
4. Xí nghiệp Thương mại và Chuyển giao Công nghệ

**Công ty liên kết**

5. Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn

**Công ty con:**

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Ưông Bí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000963 (mã số doanh nghiệp là 5700667221) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16/07/2007, với số vốn điều lệ là 1.500.000.000 đồng. Hoạt động chính của công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Ưông Bí là: Thiết kế xây dựng công trình mỏ; Lập dự án đầu tư; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn quản lý dự án; Lập báo cáo tác động môi trường; Khảo sát xây dựng. Công ty con có trụ sở tại khu 3, phường Trưng Vương, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Tại ngày 31/12/2013, Công ty nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Trụ sở của Công ty tại số 565 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2013, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 518 người, trong đó cán bộ quản lý là 05 người.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

#### *Lợi ích của cổ đông thiểu số*

Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

**Niên độ kế toán của Công ty:** Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền hạch toán:** Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

### III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư số 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:*

Thực tế đích danh

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**

thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| <b>Tài sản</b>         | <b>Khung khấu hao</b> |
|------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm           |
| Máy móc thiết bị       | 03 - 07 năm           |
| Phương tiện vận tải    | 03 - 10 năm           |
| Thiết bị quản lý       | 03 - 08 năm           |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định***Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

**Các khoản đầu tư**Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Trong năm 2013, Công ty liên kết của đơn vị vẫn đang trong quá trình đầu tư nên chưa phát sinh lãi, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn gồm các công cụ dụng cụ xuất dùng với thời gian phân bổ trong 18 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn nội gồm bảo hiểm xe ô tô, cước internet, công cụ dụng cụ với thời gian phân bổ 12 tháng.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay và chi phí thực hiện các công trình đã ghi nhận doanh thu từ năm 2009 đến 31/12/2013.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại Công văn số 163/TKV – KT ngày 06/01/2014 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện phân phối lợi nhuận.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán máy móc thiết bị được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (tiếp theo)**

cây, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát thi công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thuế****Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

**Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoãn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nợ thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **TUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **Các công cụ tài chính**

##### Ghi nhận ban đầu và trình bày

##### Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

##### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

##### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2013            | 31/12/2012            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ   | 950.212.154           | 1.650.193.857         |
| Tiền gửi ngân hàng | 16.570.219.376        | 23.597.519.945        |
| <b>Cộng</b>        | <b>17.520.431.530</b> | <b>25.247.713.802</b> |

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                    | 31/12/2013 | 31/12/2012         |
|--------------------|------------|--------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | -          | 149.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>-</b>   | <b>149.000.000</b> |

**3. Các khoản phải thu khác**

|  | 31/12/2013           | 31/12/2012           |
|--|----------------------|----------------------|
| Các khoản phải thu khác  | 1.518.998.738        | 3.484.366.646        |
| <i>Đình Như Ái</i>   | 196.811.961          | 196.811.961          |
| <i>Thuế phải thu TNCN của cán bộ nhân viên Nguyễn Thị Khuyến</i> | 20.741.458           | 2.962.075.396        |
| <i>Trịnh Hồng Đăng</i>   | 89.280.000           | -                    |
| <i>Vũ Thị Thu Thủy</i>   | 282.156.000          | -                    |
| <i>Phạm Văn Lợi</i>  | 100.729.180          | -                    |
| <i>Phải thu khác</i>   | 61.000.000           | -                    |
| <i>XN TM và chuyển giao công nghệ</i>                            | 75.518.761           | 317.323.729          |
| <i>XN xây dựng dịch vụ và tổng hợp</i>                           | 175.616.983          | -                    |
| <i>XN thiết kế than Hòa Gai</i>                                  | 396.695.621          | -                    |
| <i>Phải thu BHXH, BHYT</i>                                       | 116.332.968          | -                    |
| <i>Phải thu BHXH, BHYT</i>                                       | 4.115.806            | 8.155.560            |
| Các khoản phải thu khác  | 21.230.559           | 18.370.743           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.540.229.297</b> | <b>3.502.737.389</b> |

**4. Hàng tồn kho**

|  | 31/12/2013            | 31/12/2012            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu tồn kho                            | 322.958.277           | 405.160.182           |
| Công cụ dụng cụ trong kho                          | 31.879.237            | 28.563.814            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                | 21.392.348.259        | 27.924.628.426        |
| Hàng gửi đi bán                                    | 4.574.874             | 4.574.870             |
| <b>Tổng giá trị của hàng tồn kho</b>               | <b>21.751.760.646</b> | <b>28.362.927.292</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                     | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b> | <b>21.751.760.646</b> | <b>28.362.927.292</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                             | 31/12/2013        | 31/12/2012         |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| Phần mềm diệt vi rút        | -                 | 60.240.900         |
| Bảo hiểm xe, cước internet  | 16.606.000        | 5.557.000          |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 37.542.086        | 60.757.903         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>54.148.086</b> | <b>126.555.803</b> |

**6. Tài sản dài hạn khác**

|                               | 31/12/2013           | 31/12/2012           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                       | 1.289.249.190        | 2.431.967.151        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 21.516.427           | 97.325.188           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.310.765.617</b> | <b>2.529.292.339</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>trang thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng       |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                            |                        |                             |                 |
| Tại ngày 31/12/2012           | 15.814.702.544            | 5.245.521.549              | 8.760.803.362          | 1.903.184.457               | 31.724.211.912  |
| Mua trong năm                 |                           |                            |                        |                             | -               |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành       |                           |                            |                        |                             | -               |
| Tặng khác                     |                           |                            |                        |                             | -               |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        |                           |                            |                        |                             | -               |
| Thanh lý nhượng bán           | -                         | -                          | (425.449.651)          |                             | (425.449.651)   |
| Chuyển sang CCDC              | (44.397.100)              | (859.389.623)              | -                      | (768.407.288)               | (1.672.194.011) |
| Tại ngày 31/12/2013           | 15.770.305.444            | 4.386.131.926              | 8.335.353.711          | 1.134.777.169               | 29.626.568.250  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                            |                        |                             |                 |
| Tại ngày 31/12/2012           | 7.385.018.140             | 3.414.424.911              | 7.593.462.326          | 1.588.185.324               | 19.981.090.701  |
| Khấu hao trong năm            | 929.424.908               | 650.285.987                | 495.911.515            | 148.964.315                 | 2.224.586.725   |
| Tặng khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -               |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                         | -                          | -                      | -                           | -               |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                          | (425.449.651)          | -                           | (425.449.651)   |
| Chuyển sang CCDC              | (44.397.100)              | (781.240.633)              | -                      | (717.974.531)               | (1.543.612.264) |
| Tại ngày 31/12/2013           | 8.270.045.948             | 3.283.470.265              | 7.663.924.190          | 1.019.175.108               | 20.236.615.511  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                            |                        |                             |                 |
| Tại ngày 31/12/2012           | 8.429.684.404             | 1.831.096.638              | 1.167.341.036          | 314.999.133                 | 11.743.121.211  |
| Tại ngày 31/12/2013           | 7.500.259.496             | 1.102.661.661              | 671.429.521            | 115.602.061                 | 9.389.952.739   |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

9.650.999.519 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

- đồng